

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.757.974.136	43.595.247.907
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.603.448.835	16.937.153.378
1. Tiền	111	V.01	10.359.747.835	8.558.808.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.243.701.000	8.378.344.400
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.500.000.000	4.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.500.000.000	4.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.030.337.673	21.491.985.529
1. Phải thu của khách hàng	131		15.328.052.897	19.938.122.620
2. Trả trước cho người bán	132		445.411.162	98.538.162
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.256.873.614	1.455.324.747
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		345.943.874	442.844.918
1. Hàng tồn kho	141	V.04	345.943.874	442.844.918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản lưu động khác	150		278.243.754	223.264.082
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		90.659.138	81.604.711
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	169.825.948	87.310.853
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		17.758.668	54.348.518
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		344.774.797.430	349.752.944.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		343.939.138.113	349.099.315.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	338.023.681.927	347.460.460.402
- Nguyên giá	222		377.912.360.957	377.232.852.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.888.679.030)	(29.772.392.010)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.505.841.860	1.517.690.546
- Nguyên giá	228		1.538.170.000	1.538.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.328.140)	(20.479.454)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.409.614.326	121.164.715
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		835.659.317	653.628.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	835.659.317	653.628.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		379.532.771.566	393.348.192.077

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		260.876.111.778	282.561.282.384
I. Nợ ngắn hạn	310		34.734.690.613	58.519.861.219
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	14.355.385.208	27.380.372.632
2. Phải trả người bán	312		13.298.538.600	20.102.396.316
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.707.406.851	496.279.324
5. Phải trả người lao động	315		1.111.525.272	868.745.875
6. Chi phí trả trước	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.748.866.415	8.698.365.055
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		512.968.267	973.702.017
II. Nợ dài hạn	330		226.141.421.165	224.041.421.165
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	226.141.421.165	224.041.421.165
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.656.659.788	110.786.909.693
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	118.656.659.788	110.786.909.693
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(109.977.216)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.470.797.054	4.470.797.054
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.182.924.171	2.182.924.171
9. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.002.938.563	4.243.165.684
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		379.532.771.566	393.348.192.077

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

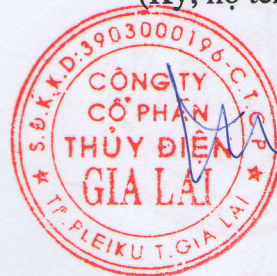
[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Minh Đức

Pleiku, ngày 05 tháng 7 năm 2011
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
NGUYỄN ĐÌNH TUẤN

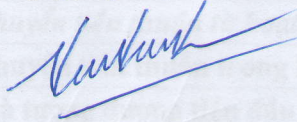
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	VI.25	24.557.425.405	4.696.843.833	36.467.116.812	10.501.304.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.27	24.557.425.405	4.696.843.833	36.467.116.812	10.501.304.387
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	7.589.429.153	2.006.236.563	13.811.960.949	4.252.479.613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		16.967.996.252	2.690.607.270	22.655.155.863	6.248.824.774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	479.469.399	699.799.238	830.520.577	1.466.982.674
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7.287.862.191	3.098.025.049	14.164.363.200	6.151.539.014
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.213.591.503	3.081.295.417	14.014.295.904	6.118.079.750
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.047.558.442	147.827.687	1.561.540.361	414.999.191
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		9.112.045.018	144.553.772	7.759.772.879	1.149.269.243
11. Thu nhập khác	31			237.600		40.165.905
12. Chi phí khác	32			1.632.155		28.902.320
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40			(1.394.555)		11.263.585
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.112.045.018	143.159.217	7.759.772.879	1.160.532.828
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		35.789.804		94.127.088
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.112.045.018	107.369.413	7.759.772.879	1.066.405.740
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		911,20	10,74	775,98	106,64

Pleiku, ngày 05 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

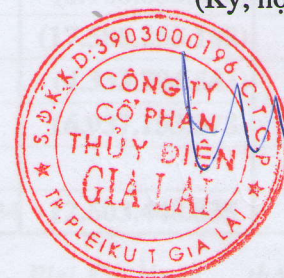
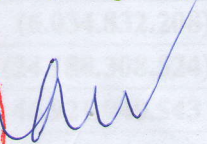


KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Minh Đức

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN ĐÌNH TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		44.723.898.218	13.354.443.862
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.354.659.227)	(825.081.046)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.911.420.884)	(1.380.818.033)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(13.777.047.127)	(4.534.714.554)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(82.515.095)	(653.519.403)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50.992.010	6.586.766.875
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.736.816.908)	(5.513.022.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.912.430.987	7.034.054.976
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(10.666.305.053)	(21.131.520.727)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi chi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.008.432.711	1.743.989.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.657.872.342)	(25.187.531.292)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		435.600.500	10.147.062.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.915.010.208)	(11.474.635.208)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.108.853.480)	(4.707.259.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.588.263.188)	(6.034.832.208)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.333.704.543)	(24.188.308.524)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.937.153.378	46.921.940.543
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	12.603.448.835	22.733.632.019

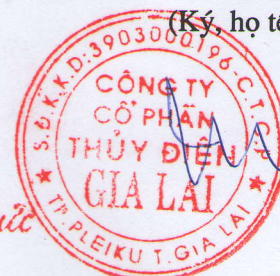
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Pleiku, ngày 05 tháng 7 năm 2011
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Minh Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Vốn của các cổ đông.
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : đầu tư các dự án nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất và kinh doanh điện năng; giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp và thủy lợi, thủy điện.

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

a/. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành.

- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b/. Đối với thủy điện H'Mun

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành.

- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Dự án đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, phần thu nhập năm 2009 của dự án là lãi tiền gửi và Công ty xác định mức thuế TNDN phải nộp của dự án theo mức thông thường 25%.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39 121 000 007 ngày 15 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh số 39 121 000 007 ngày 27 tháng 08 năm 2008 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra dòng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm chuyển đổi.
- 2 - Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá mua thực tế.
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp nhập trước xuất trước.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên .
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): là những tài sản thoả mãn đồng thời 04 tiêu chuẩn;
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Thực hiện theo QĐ số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước, chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng, xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền		
Tiền mặt	16.735.809	43.154.906
Tiền gửi ngân hàng	10.343.012.026	8.515.654.072
Các khoản tương đương tiền	2.243.701.000	8.378.344.400
Cộng	12.603.448.835	16.937.153.378
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	4.500.000.000	4.500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	4.500.000.000	4.500.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN nộp thừa	478.512	
Phải thu khác	1.256.395.102	1.455.324.747
- Công ty CP Điện Gia Lai		326.520
- Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn		177.912.134
- Ngân hàng PT Gia Lai (hỗ trợ lãi suất)	1.226.676.500	1.226.676.500
- Phải thu đối tượng khác	29.718.602	50.409.593
Cộng	1.256.873.614	1.455.324.747
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	227.520.256	243.631.300
Công cụ, dụng cụ	118.423.618	199.213.618
Cộng giá gốc hàng tồn kho	345.943.874	442.844.918

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
Thuế TNDN nộp thừa
Cộng

Cuối kỳ **Đầu năm**
169.825.948 87.310.853
169.825.948 87.310.853

06- Phải thu dài hạn nội bộ

07- Phải thu dài hạn khác

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	184.760.209.108	153.041.771.449	1.019.193.395	74.863.549	38.336.814.911	377.232.852.412
Mua sắm trong năm	-	-	679.508.545		-	679.508.545
Đ/tư XDCB h/thành						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	184.760.209.108	153.041.771.449	1.698.701.940	74.863.549	38.336.814.911	377.912.360.957
Khấu hao						
Số đầu năm	14.302.349.770	10.173.879.894	668.565.764	63.144.499	4.564.452.083	29.772.392.010
Khấu hao trong năm	4.684.661.136	4.094.857.002	73.832.314	3.906.348	1.259.030.220	10.116.287.020
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	18.987.010.906	14.268.736.896	742.398.078	67.050.847	5.823.482.303	39.888.679.030
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	170.457.859.338	142.867.891.555	350.627.631	11.719.050	33.772.362.828	347.460.460.402
Số cuối năm	165.773.198.202	138.773.034.553	956.303.862	7.812.702	32.513.332.608	338.023.681.927

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Website	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.492.970.000	25.000.000	20.200.000	1.538.170.000
Mua trong năm				-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
Số cuối năm	1.492.970.000	25.000.000	20.200.000	1.538.170.000
Khấu hao				
Số đầu năm	3.596.125	9.027.772	7.855.557	20.479.454
Khấu hao trong năm	4.315.350	4.166.664	3.366.672	11.848.686
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối năm	7.911.475	13.194.436	11.222.229	32.328.140
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.489.373.875	15.972.228	12.344.443	1.517.690.546
Số cuối năm	1.485.058.525	11.805.564	8.977.771	1.505.841.860

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

	Cuối kỳ	Đầu năm
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
Công trình Thủy điện Ayun Thượng	121.164.715	121.164.715
Công trình Thủy điện H'Mun	4.288.449.611	
Cộng	4.409.614.326	121.164.715
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:		
13- Đầu tư dài hạn khác:		
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.493.031	22.224.321
Chi phí khác	819.166.286	631.404.186
Cộng	835.659.317	653.628.507
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.355.385.208	27.380.372.632
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Gia Lai	1.500.000.000	2.500.000.000
- Công ty CP Điện Gia Lai	1.880.750.000	3.761.500.000
- Vốn ODA tại NHPT	995.510.208	2.100.997.632
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung	2.821.125.000	4.701.875.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai	7.158.000.000	14.316.000.000
Cộng	14.355.385.208	27.380.372.632
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.234.447.159	42.392.288
Thuế tài nguyên	357.854.107	407.169.297
Thuế thu nhập cá nhân	115.105.585	46.717.739
Cộng	1.707.406.851	496.279.324
17- Chi phí phải trả		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	36.140.286	4.847.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.712.726.129	8.693.517.855
- Công ty CP Điện Gia Lai (Cổ tức phải trả)	-	3.000.000.000
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung	1.829.029.375	1.772.107.118
+ Cổ tức phải trả		180.000.000
+ Lãi vay	1.829.029.375	1.592.107.118
- Các đối tượng khác	1.883.696.754	3.921.410.737
Cộng	3.748.866.415	8.698.365.055
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Vay dài hạn	226.141.421.165	224.041.421.165
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Gia Lai	38.300.000.000	38.300.000.000
- Công ty CP Điện Gia Lai	45.138.000.000	45.138.000.000
- Vốn ODA - NHPT	15.232.176.036	15.232.176.036
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung	45.138.000.000	45.138.000.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai	82.333.245.129	80.233.245.129
b. nợ dài hạn		
Cộng	226.141.421.165	224.041.421.165

Các khoản vay của Ngân hàng là để đầu tư xây dựng công trình Thủy điện H'Mun và các khoản vay của Công ty điện lực 3 và Công ty điện Gia Lai là để trả nợ vốn đã đầu tư xây dựng dự án thủy điện H'Chan theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 36/2006/HĐTD ngày 01 tháng 12 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất cho vay được áp dụng là lãi suất cho vay có điều chỉnh theo định kỳ 06 tháng một lần kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong từng định kỳ 06 tháng được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai phát hành tại ngày thực hiện điều chỉnh lãi suất cộng với phí ngân hàng là 0,2%/tháng.

- Hợp đồng vay vốn số 08/2006/HĐTD ngày 11 tháng 08 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Theo biên bản thỏa thuận thì mức lãi suất cho vay đối với dự án này là 8,4%/năm cho các khoản giải ngân kể từ ngày 01/07/2008 trở đi.

- Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của hai hợp đồng trên là tài sản hình thành từ vốn vay, gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và quyền sở hữu khai thác công trình Thủy điện H'Mun

- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27 tháng 09 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai. Theo đó, thời hạn cho vay là 13 năm, lãi suất 1,7%/năm trên số dư nợ vay. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành sau đầu tư của dự án Thủy điện H'Mun.

- Hợp đồng vay lại vốn vay tín dụng dài hạn số 08/HĐTD ngày 31/12/2008 với Công ty Điện lực 3. Theo đó, thời hạn cho vay là 15 năm, kỳ hạn trả lãi vay: 3 tháng/1 lần. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất có điều chỉnh: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và PTNT thành phố Đà Nẵng cộng phí ngân hàng 1%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh một năm 2 lần vào các ngày 30 tháng 06 và 31 tháng 12 hằng năm.

- Hợp đồng vay lại vốn vay tín dụng dài hạn số 09/HĐTD ngày 31/12/2008 với Công ty điện Gia Lai. Theo đó, thời hạn cho vay là 15 năm, kỳ hạn trả lãi vay: 3 tháng/1 lần. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất có điều chỉnh: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và PTNT thành phố Đà Nẵng cộng phí ngân hàng 1%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh một năm 2 lần vào các ngày 30 tháng 06 và 31 tháng 12 hằng năm.

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000		3.538.806.150	1.302.374.837	9.309.047.765	114.150.228.752
Tăng vốn trong năm			931.990.904	880.549.334	8.805.493.342	10.618.033.580
Giảm trong năm		109.977.216			13.871.375.423	13.981.352.639
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	100.000.000.000	(109.977.216)	4.470.797.054	2.182.924.171	4.243.165.684	110.786.909.693
- Tăng vốn trong năm nay		109.977.216			7.759.772.879	7.869.750.095
- Giảm vốn trong năm nay						
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000		4.470.797.054	2.182.924.171	12.002.938.563	118.656.659.788

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Điện Gia Lai	50.000.000.000	50.000.000.000
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.209.555.400	4.796.363.500
+ Cổ đông Công ty CP Điện Gia Lai	3.000.000.000	2.500.000.000
+ Tổng Công ty điện lực Miền Trung	180.000.000	150.000.000
+ Cổ đông khác	2.029.555.400	2.146.363.500

d- Cổ tức	Cuối kỳ	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	6.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		6.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Đến Cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
- Doanh thu bán điện thương phẩm	36.467.116.812	10.501.304.387
Cộng	36.467.116.812	10.501.304.387
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
27- Doanh thu thuần về bán hàng (Mã số 10)	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ	36.467.116.812	10.501.304.387
Cộng	36.467.116.812	10.501.304.387
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.811.960.949	4.252.479.613
Cộng	13.811.960.949	4.252.479.613
29- Doanh thu từ hoạt động tài chính (Mã số 21)	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	830.520.577	1.466.982.674
Cộng	830.520.577	1.466.982.674
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
Lãi tiền vay	14.014.295.904	6.118.079.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	150.067.296	33.459.264
Cộng	14.164.363.200	6.151.539.014
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		94.127.088
Cộng		94.127.088
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.580.959	4.014.191
Chi phí nhân công	3.297.293.732	916.106.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.128.135.706	3.031.666.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.266.005	7.857.814
Chi phí khác bằng tiền	1.763.224.908	707.833.439
Cộng	15.373.501.310	4.667.478.804

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

VIII- Những thông tin khác

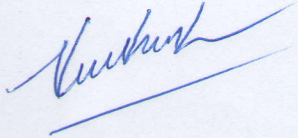
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7- Những thông tin khác.

Pleiku, ngày 05 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

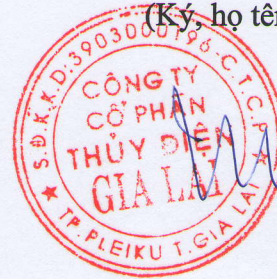
(Ký, họ tên)



Trần Minh Đức

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐÌNH TUẤN